

**BÁO CÁO**

**Về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự kiến  
kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022, như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021**

**1. Công tác giao kế hoạch vốn**

Kế hoạch đầu tư công năm 2021 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao từ đầu năm là 5.198.939 triệu đồng theo thực hiện Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đến tháng 9/2021 UBND tỉnh đã triển khai giao vốn chi tiết đạt 100% so Nghị quyết Hội đồng nhân dân giao<sup>1</sup>.

**2. Ước tình hình thực hiện và giải ngân**

Ước đến ngày 31/12/2021, giá trị khối lượng hoàn thành là 4.342.464/5.198.939 triệu đồng, đạt 83,53% kế hoạch; ước đến ngày 31/01/2022, giá trị giải ngân 4.321.411/5.198.939 triệu đồng, đạt 83,12% kế hoạch (giải ngân 10 tháng là 1.990.028 triệu đồng/5.198.939 triệu đồng, đạt 38,3% so kế hoạch). Trong đó (kèm theo phụ lục I, phụ lục II):

*Đối với nguồn vốn do các sở, ban, ngành tỉnh quản lý:* ước đến ngày 31/12/2021, giá trị khối lượng hoàn thành là 2.268.918/2.444.459 triệu đồng, đạt

<sup>1</sup> Đến hết tháng 8/2021, vốn NSTW còn lại 531.026 triệu đồng chưa giao chi tiết, chiếm 10,21% kế hoạch. Ngày 15/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1535/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 mới đủ điều kiện giao kế hoạch năm 2021 nguồn ngân sách Trung ương cho các danh mục dự án bố trí mới năm 2021.

92,82% kế hoạch; đến ngày 31/01/2022, giá trị giải ngân là 2.246.096/2.444.459 triệu đồng, đạt 91,89% kế hoạch.

*Đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý:* ước đến ngày 31/12/2021, giá trị khối lượng hoàn thành là 2.073.546/2.754.480 triệu đồng, đạt 78,3% kế hoạch; đến ngày 31/01/2022, giá trị giải ngân đạt là 2.075.315/2.754.480 triệu đồng, đạt 78,37% kế hoạch.

Kế hoạch vốn chuyển nguồn và kéo dài sang năm 2021 là 229.645 triệu đồng, ước giải ngân đến 31/12/2021 là 150.000 triệu đồng, đạt 65,32% (giải ngân 10 tháng là 75.055 triệu đồng/229.645 triệu đồng, đạt 32,68%).

### **3. Nhận xét, đánh giá**

#### **3.1. Những mặt làm được**

##### **a) Giao kế hoạch đầu tư công**

Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 cho từng dự án theo quy định tại Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

##### **b) Công tác chỉ đạo điều hành**

UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 và triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 để chỉ ra những tồn tại, hạn chế và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB). Ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và Công văn số 612/UBND-KT để đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và vốn kéo dài; thành lập 04 Tổ công tác và thường xuyên tổ chức các buổi làm việc, giao ban, sơ kết để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Qua đó, đã trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn từ các dự án chậm, không có khả năng giải ngân sang các dự án có tiến độ tốt, khả năng giải ngân cao.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng kịp thời ban hành các văn bản cụ thể hóa các Nghị quyết, Chỉ thị, Công điện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; xây dựng các kịch bản và giao trách nhiệm cho các Sở, ban ngành và địa phương trong việc hướng dẫn, giám sát các nhà thầu triển khai thi công theo từng chỉ thị,

cấp độ dịch được ban hành. Chủ động hướng dẫn các đơn vị xây dựng và hoàn thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo đúng quy định.

c) Kết quả đạt được ở một số mặt

Công tác triển khai thực hiện ở một số đơn vị có nhiều chuyển biến tích cực, chủ yếu là đối với cấp huyện; vai trò của người đứng đầu đã được thể hiện, có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đồng chí trong Ban Thường vụ, Thường trực UBND các cấp; một số tồn tại, hạn chế từng bước đã được khắc phục; các chủ đầu tư và ban quản lý dự án (BQL dự án) thực hiện cam kết giải ngân vốn theo từng tháng, quý, xây dựng tiến độ cụ thể cho từng dự án để theo dõi chỉ đạo. Qua đó một số đơn vị có kết quả thực hiện kế hoạch đạt khá tốt, bám sát và vượt chỉ tiêu giải ngân được UBND tỉnh giao<sup>2</sup>.

Công tác lựa chọn nhà thầu đã được quan tâm, chấn chỉnh, đảm bảo môi trường cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả, nhiều kiến nghị của nhà thầu được chủ đầu tư xem xét, xử lý đúng quy trình và quy định. Thực hiện tốt công tác lựa chọn nhà thầu qua mạng theo quy định và lộ trình, kế hoạch đề ra. Số lượng gói thầu thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh trong năm là 447 gói thầu, trong đó lựa chọn nhà thầu qua mạng đến hết tháng 10/2021 là 390/447 gói thầu, đạt 87,25% (kế hoạch là 70%).

Công tác tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ được quan tâm. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng đã phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ của các Bộ, ngành mở các lớp tập huấn về đầu tư công, đấu thầu, và các văn bản quy định mới được ban hành.

Công tác quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, số dự án hoàn thành đã thực hiện thẩm tra, phê duyệt đạt 74,12% (1.123/1.515 dự án) tổng số dự án hoàn thành, nhiều dự án hoàn thành đã được thẩm tra, phê duyệt quyết toán kịp thời, góp phần đẩy nhanh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, góp phần quản lý chặt chẽ vốn đầu tư xây dựng cơ bản và bàn giao giá trị tài sản cho các đơn vị quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

Các công trình trọng điểm được quan tâm triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất; đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao); nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và

---

<sup>2</sup> Sở Nội vụ 100%; Sở Kế hoạch và Đầu tư 97,5%; Công an tỉnh 68,64%; huyện Kiên Hải 79,75%; huyện An Biên 78,28%.

xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc; cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020; chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9; xây dựng 18 công trình tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang; Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường;...

### 3.2. Một số tồn tại, hạn chế

Mặc dù có nhiều cố gắng trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện, nhưng việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 vẫn gặp nhiều khó khăn và tồn tại nhiều hạn chế, đó là:

a) Công tác xây dựng kế hoạch vốn và giao danh mục chi tiết theo từng nguồn ở một số địa phương chưa phù hợp, khi được giao kế hoạch vốn mới xây dựng kế hoạch chi tiết (các công trình giao thông nông thôn). Nhiều dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang và dự án sử dụng vốn ODA còn chậm điều chỉnh hồ sơ thủ tục theo quy định, làm, chậm việc giải ngân vốn, tổ chức đấu thầu. Nhiều đơn vị đăng ký số vốn còn lại thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 (chủ yếu là các dự án do Sở Giao thông vận tải và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) mà không căn cứ vào khả năng và tiến độ triển khai của dự án (vướng công tác GPMB, chưa đủ hồ sơ, thủ tục nhưng vẫn đăng ký giao kế hoạch vốn).

b) Vướng mắc trong công tác lập, thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư (chủ đầu tư giải trình chủ trương đầu tư, sự thống nhất trong áp dụng điều khoản của Luật Đầu tư công, thẩm quyền phân cấp trong thẩm định, phê duyệt; công tác lập chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, dự toán,...). Công tác chuẩn bị đầu tư ở một số dự án chưa tốt, chất lượng chưa cao, nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện, xử lý kỹ thuật vẫn còn kéo dài ở một số công trình trọng điểm.

c) Công tác triển khai thực hiện đấu thầu dự án mới ở một số chủ đầu tư, BQL dự án chậm; đến hết tháng 10/2021 vẫn còn dự án đang hoặc chưa triển khai tổ chức đấu thầu<sup>3</sup>. Công tác đấu thầu còn nhiều bất cập, kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải điều chỉnh nhiều lần, phân chia gói thầu chưa hợp lý; hồ sơ mời thầu còn nêu điều kiện làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu nhất là một số gói thầu do các huyện, thành phố quản lý; cùng thời điểm lựa chọn nhà thầu vẫn

<sup>3</sup> Gồm các dự án: chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat); trung tâm Y tế huyện Giang Thành; trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng; cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020; nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba công Hòn Quéo); đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông.

cho trúng nhiều gói thầu nhưng không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Một số nhà thầu không đủ năng lực để thực hiện, tiến độ không đúng hợp đồng đã ký nhưng vẫn được chủ đầu tư, BQL dự án tiếp tục ký kết hợp đồng các gói thầu khác, không thực hiện xử phạt, xử lý cắt hợp đồng. Một số đơn vị tư vấn, BQL dự án còn lúng túng trong việc xử lý các tình huống trong đấu thầu, nhất là các gói thầu đấu qua mạng. Hàng tháng không gửi kết quả lựa chọn nhà thầu về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

d) Giải phóng mặt bằng: ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, nhất là đối với các dự án giao thông, nông nghiệp, các dự án sử dụng từ nguồn thu tiền sử dụng đất, ghi thu ghi chi.

### 3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

#### \*. Về khách quan:

- Ngày 21/12/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2185/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2021, quá trình triển khai thực hiện và giải ngân còn chậm tiến độ do: các dự án chuyển tiếp sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ bố trí thiếu vốn so với kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao, nên kế hoạch năm 2021 bố trí cho các dự án chuyển tiếp là 701.523 triệu đồng, chiếm 57,48% kế hoạch, các dự án này phải điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện mới được tiếp tục triển khai và giải ngân kế hoạch vốn; đối với các dự án bố trí mới sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ là 519.026 triệu đồng, chiếm 42,52% kế hoạch phải chờ Quốc hội khóa XV quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Các dự án sử dụng vốn ODA cần có ý kiến của nhà tài trợ<sup>4</sup> trước khi triển khai thực hiện; riêng các dự án lập đề xuất mới, khi triển khai dự án phải điều chỉnh do từ lúc lập đề xuất dự án đến lập dự án đầu tư có sự thay đổi về chế độ, chính sách (suất đầu tư, lãi vay, ...) dẫn đến việc phải điều chỉnh hồ sơ, thủ tục kéo dài.

- Là năm chuyển tiếp giữa 02 nhiệm kỳ và kiện toàn tổ chức, nhân sự gắn với Đại hội Đảng và bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp. Dịch bệnh Covid-19 bùng phát phải thực hiện giãn cách xã hội, nhiều nhà thầu phải áp dụng biện pháp cắt giảm nhân lực, tạm dừng hoạt động, vận chuyển nguyên vật liệu, nhập khẩu hàng hóa, tư vấn khảo sát, thiết kế huy động nhân lực gặp nhiều khó khăn. Một số quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng còn chồng chéo, chưa thống nhất; giá xăng, dầu và nguyên vật liệu (cát san lấp, sắt thép...)

<sup>4</sup> Dự án VnSat bố trí năm 2021 là 70 tỷ đồng phải có ý kiến của Ban Chỉ đạo Trung ương, nhà tài trợ.

tăng mạnh làm ảnh hưởng đến các gói thầu thực hiện hợp đồng theo đơn giá cố định, trọn gói (chiếm trên 95% các gói thầu xây lắp).

- Việc xây dựng đơn giá bồi thường còn nhiều khó khăn, bất cập, chưa sát với thực tế dẫn đến công tác GPMB chậm, còn xảy ra tình trạng khiếu kiện, khiếu nại kéo dài chưa được giải quyết triệt để.

**\*. Về chủ quan:**

Bên cạnh các yếu tố khách quan, thì nguyên nhân chủ quan được xác định là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đạt thấp, trong đó:

*(1) Đối với vai trò của chủ đầu tư, đơn vị được giao quản lý vốn là Giám đốc (Thủ trưởng) sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố:*

- Một số sở, ban ngành và địa phương thiếu quyết tâm chính trị, chưa phát huy đầy đủ vai trò của người đứng đầu, chưa quyết liệt và chấp hành nghiêm các chỉ đạo và giải pháp thực hiện của UBND tỉnh. Đồng thời, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện dự án; chưa chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời. Sự chủ quan chưa tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện ở những tháng đầu năm.

- Là năm đầu tiên của giai đoạn trung hạn 5 năm lần thứ hai, tuy nhiên một số cơ quan đơn vị vẫn chưa chủ động nghiên cứu các quy định về đầu tư công, xây dựng và xử lý các vấn đề trong thẩm quyền. Dẫn đến việc thiếu chủ động trong việc triển khai xây dựng kế hoạch, kiểm tra, giám sát và có những điều chỉnh tiến độ phù hợp trong quá trình thực hiện dự án.

*(2) Đối với ban quản lý dự án:* một số BQL dự án chưa làm hết trách nhiệm, thiếu chủ động trong điều hành, quản lý dự án (đặc biệt là đối với cấp huyện, BQL dự án thực hiện cả vai trò chủ đầu tư); còn xem nhẹ công tác chuẩn bị đầu tư dẫn đến một số dự án phải điều chỉnh hồ sơ nhiều lần, lập hồ sơ thiết kế - dự toán còn chậm, chất lượng hồ sơ chưa đạt yêu cầu<sup>5</sup>; chậm nghiệm thu khối lượng hoàn thành, lập hồ sơ thanh, quyết toán; chưa kiên quyết xử lý đối với các nhà thầu chậm tiến độ, lập hồ sơ nghiệm thu, thanh, quyết toán.

<sup>5</sup> Gồm các dự án: trung tâm y tế huyện Giang Thành; trung tâm y tế huyện U Minh Thượng; trụ sở mới Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc; kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh, huyện An Biên; kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu, huyện An Minh; kè chống sạt lở khu vực Hòn Quéo, huyện Hòn Đất; cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020; nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quéo); cầu U Minh Thượng trên đường tỉnh 965; chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat); đôn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông;...

(3) *Đối với nhà thầu thi công*: một số đơn vị thi công thiếu kinh nghiệm, năng lực thiết bị, tài chính và nhân lực không đúng với hồ sơ trúng thầu; tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát kinh nghiệm, năng lực còn hạn chế, thiếu tinh thần trách nhiệm nên quá trình thi công phải xử lý phát sinh, làm chậm tiến độ thực hiện<sup>6</sup>.

(4) *Công tác phối hợp giữa các sở, ngành chuyên môn, huyện, thành phố với chủ đầu tư và các ban quản lý dự án*:

- Công tác phối hợp giữa một số sở, ngành chuyên môn với các chủ đầu tư và BQL dự án thiếu chặt chẽ, chưa phát huy tốt vai trò trách nhiệm của cơ quan chuyên môn trong phạm vi quản lý, nhất là trong phối hợp giúp các chủ đầu tư, BQL dự án giải quyết các vấn đề vướng mắc hoặc đề xuất chủ trương, biện pháp xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền; tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh, uốn nắn chưa kịp thời;

- Trong công tác GPMB chưa có sự phối hợp tốt giữa chủ đầu tư với sở, chuyên ngành và UBND cấp huyện, còn đùn đẩy trách nhiệm, né tránh, nhất là trong thực hiện các thủ tục bồi thường và giải quyết các vướng mắc phát sinh, khiếu nại, ...

## **II. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**

### **1. Định hướng và nguyên tắc bố trí vốn đầu tư công năm 2022**

Bố trí kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 thực hiện đúng theo mục tiêu và định hướng Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

<sup>6</sup> Gồm các dự án: nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu;...

## **2. Dự kiến vốn kế hoạch đầu tư công năm 2022 và phân bổ danh mục dự án đầu tư**

Tổng vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh là 5.124.419 triệu đồng (giảm 74.520 triệu đồng so với năm 2021) và phân bổ như sau:

2.1. Vốn ngân sách địa phương: 3.930.690 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư trong cân đối ngân sách là 1.019.590 triệu đồng; vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.300.000 triệu đồng; vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.600.000 triệu đồng; bội chi ngân sách địa phương là 11.100 triệu đồng.

2.2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.193.729 triệu đồng, trong đó: vốn trong nước là 1.094.718 triệu đồng; vốn nước ngoài là 99.011 triệu đồng.

## **3. Nhiệm vụ và giải pháp tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022**

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2022 và các năm tiếp theo, UBND tỉnh tập trung tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu đối với vốn ngân sách nhà nước như sau:

3.1. Các cấp, các ngành, chủ đầu tư nghiêm túc kiểm điểm trách nhiệm, cần nâng cao vai trò, tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 (*kiểm điểm trách nhiệm các đơn vị giải ngân thấp gắn với kiểm điểm, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cuối năm 2021*). Tiếp tục rà soát các vướng mắc, tồn đọng, xử lý dứt điểm để kịp thời đẩy nhanh giải ngân các nguồn vốn kế hoạch đầu tư công năm 2022.

3.2. Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2022

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư, BQL dự án cần tập trung một số nhiệm vụ trọng tâm:

a) Tổ chức khen thưởng, biểu dương các tổ chức, cá nhân có thành tích tốt trong triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 (*các đơn vị có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 đạt trên 95% so với kế hoạch vốn giao đầu năm*). Bên cạnh đó, phải nghiêm túc kiểm điểm trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 không đạt kế hoạch đề ra theo Chỉ thị số 02/CT-UBND của



UBND tỉnh (so với kế hoạch vốn giao đầu năm) và báo cáo kết quả kiểm điểm về UBND tỉnh.

b) Người đứng đầu các sở, ban, ngành, BQL dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành tỉnh; UBND cấp huyện và các chủ đầu tư xem giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của cơ quan, đơn vị mình; phải đề ra các giải pháp cụ thể nhằm kịp thời chấn chỉnh, khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế trong năm 2021, trường hợp vượt thẩm quyền phải chủ động báo cáo, đề xuất UBND tỉnh hướng giải quyết. Tăng cường kỷ luật, chấp hành nghiêm các quy định trong quản lý đầu tư công, đấu thầu, xây dựng, thanh toán vốn, ...

c) UBND các huyện, thành phố thực hiện giao kế hoạch đầu tư công năm 2022: chủ động phê duyệt danh mục dự án đầu tư ngay khi được thông báo vốn đối với các dự án cấp huyện quản lý và phân bổ chi tiết nguồn vốn bổ sung có mục tiêu theo ngành, lĩnh vực; khắc phục việc phân bổ chi tiết danh mục dự án theo từng nguồn vốn chưa đúng quy định. Phối hợp tốt với các ngành trong công tác GPMB. Xây dựng giải pháp cụ thể đảm bảo nguồn thu từ sử dụng đất đạt kế hoạch giao.

d) Tập trung hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công đối với các danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

đ) Các chủ đầu tư thực hiện dự án phải xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến triển khai thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán đảm bảo phù hợp tiến độ chung của dự án và đúng quy định, bao gồm cả phần vốn được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân (phân công rõ nhiệm vụ, tiến độ, báo cáo định kỳ, ...). Phân công cụ thể lãnh đạo, cán bộ theo dõi chỉ đạo, điều hành công việc từ khâu lập, thẩm định thiết kế, kế hoạch đấu thầu và triển khai thi công, đảm bảo phù hợp tiến độ và đúng quy định.

e) Chú trọng nâng cao chất lượng việc lập các hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư (Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án, hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, ...). Chấm dứt tình trạng lựa chọn đơn vị tư vấn năng lực yếu kém thực hiện không đạt yêu cầu phải chỉnh sửa hồ sơ nhiều lần.

g) Tăng cường công tác phối hợp, ưu tiên nguồn lực đẩy nhanh công tác bồi hoàn GPMB, đặc biệt đối với một số địa phương như: Rạch Giá, Hòn Đất, Kiên Lương, Châu Thành, An Biên, U Minh Thượng, Phú Quốc, ... có dự án lớn cần có phương án tái định cư. Khi có mặt bằng sạch mới tổ chức đấu thầu và

11/2021

triển khai thi công xây dựng, nhất là đối với các dự án giao thông. Tập trung xử lý dứt điểm công tác GPMB các công trình: cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng; nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng; đường tỉnh ĐT.964; cầu Mỹ Thái; đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc; đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất; đường 3/2 nối dài (Rạch Giá - Châu Thành); đường ven sông Cái Lớn; đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương; đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Trần Văn Giàu,...

h) Chấn chỉnh và tăng cường thực hiện nghiêm các quy định trong đấu thầu; giải quyết dứt điểm các trường hợp khiếu nại, kiến nghị trong đấu thầu. Tuân thủ nghiêm Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, không đưa ra các điều kiện làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu; chấp hành nghiêm việc đăng ký đấu thầu qua mạng, đảm bảo theo tiến độ UBND tỉnh quy định; thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng theo Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

i) Các chủ đầu tư, BQL dự án tăng cường công tác họp giao ban định kỳ hàng tháng với các nhà thầu để nắm sát tình hình thực hiện dự án, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc (nếu có). Chỉ đạo thường xuyên thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư; công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, đồng thời chấn chỉnh và nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định dự án, thiết kế - dự toán. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng công trình; lập hồ sơ thanh, quyết toán các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đúng thời gian quy định. Kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sai phạm theo kết luận thanh, kiểm tra, kiểm toán. Không ký kết hợp đồng đối với các nhà thầu tư vấn, thi công không có năng lực thực hiện. Kiên quyết xử phạt, cắt hợp đồng các nhà thầu vi phạm hợp đồng vượt thời gian thực hiện nhưng không có lý do chính đáng.

k) Tăng cường công tác nghiệm thu từng giai đoạn để giải ngân vốn kịp thời khi có khối lượng hoàn thành, không để dồn việc thanh toán khối lượng hoàn thành tập trung vào cuối năm. Đẩy nhanh công tác quyết toán công trình khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo đúng thời gian quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính và có biện pháp xử lý nghiêm đối với các đơn vị không quyết toán, quyết toán chậm gây ảnh hưởng đến công tác bố trí kế hoạch vốn. Trường hợp cần thiết để đẩy nhanh việc quyết toán các công trình, dự án còn vướng mắc thì có thể thuê kiểm toán độc lập làm

ơ sở để thực hiện thẩm định, quyết toán theo đúng quy định. Tập trung đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường; đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất; cảng hành khách Rạch Giá; cảng hành khách quốc tế Phú Quốc; nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc; đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao);...

l) BQL dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành tỉnh tăng cường vai trò lãnh đạo, điều hành, phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, nhất là trong công tác GPMB. Thường xuyên kiểm tra, báo cáo tiến độ thi công; xây dựng tiến độ từng công trình, nhất là các công trình trọng điểm đảm bảo đạt kế hoạch giao.

### 3.3. Các sở quản lý xây dựng chuyên ngành

a) Tăng cường vai trò, trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư, BQL dự án kịp thời xử lý các trường hợp khó khăn, vướng mắc. Trường hợp vượt thẩm quyền sớm có văn bản gửi cơ quan chức năng và các đơn vị liên quan để giải quyết hoặc tham mưu UBND tỉnh giải quyết. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc điều chỉnh dự án đầu tư, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, thanh, kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý. Kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực trong quản lý đầu tư công, đấu thầu, thanh quyết toán vốn,...

b) Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn): tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định dự án, thiết kế - dự toán gắn với cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục rút ngắn thời gian thẩm định. Thực hiện nghiêm quy định về quản lý nhà nước trong đánh giá chất lượng công trình và nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Tham mưu mở các lớp tập huấn phổ biến các văn bản quy định mới đến các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; các chủ đầu tư và BQL dự án. Tăng cường hướng dẫn và nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định các quy hoạch xây dựng, chương trình phát triển đô thị tạo điều kiện đầu tư xây dựng công trình đồng bộ, chất lượng.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư, theo chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho chủ đầu tư, BQL dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành đề xuất cắt giảm hoặc điều chuyển vốn đối với các đơn vị giải ngân thấp; thực hiện thanh, kiểm tra đầu tư công theo kế hoạch. Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chỉ thị chỉ đạo

việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022. Phối hợp tốt với các ngành và địa phương đôn đốc đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch tình hình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Sở Tài chính, tiếp tục đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các đơn vị đẩy nhanh tiến độ quyết toán, tất toán các dự án đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng. Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư tham mưu thực hiện chuyển nguồn đối với các dự án được phép chuyển nguồn sang năm 2022. Phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng trung hạn giai đoạn 2021-2025.

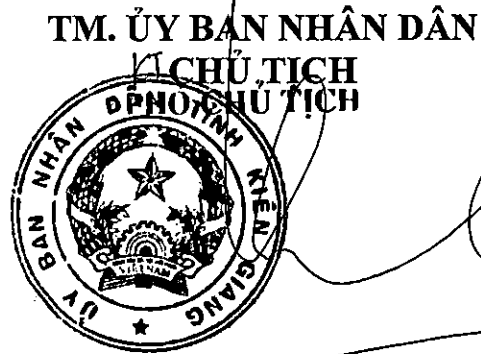
đ) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động xử lý các vướng mắc, khó khăn trong công tác bồi thường GPMB. Phối hợp tốt với các ngành và địa phương xây dựng giá bồi thường sát với thực tế.

3.4. Tăng cường công tác tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ tham gia các lĩnh vực quản lý đầu tư công, quản lý dự án, đấu thầu, quản lý chất lượng công trình, thanh, quyết toán dự án hoàn thành.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021, dự kiến kế hoạch năm 2022 và một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thực hiện, UBND tỉnh trình báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh. /quuo

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán NN Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các P.CT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu VT, nkguyen (02b).



Nguyễn Đức Chín



Phụ lục 1

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 - THEO NGUỒN VỐN**

(Kèm theo Báo cáo số: 419 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn  | Kế hoạch năm 2021<br>vốn ngân sách tỉnh<br>(theo Nghị quyết số<br>23/NQ-HĐND ngày<br>06/10/2021) | THHTH từ đầu năm đến ngày<br>25/10/2021 |                     | ƯớcTHHTH từ đầu năm đến<br>ngày 30/10/2021 |                     | ƯớcTHHTH từ đầu năm đến<br>ngày 31/12/2021 |                     | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu<br>năm đến ngày 25/10/2021 |                     | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ<br>đầu năm đến ngày<br>30/10/2021 |                     | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ<br>đầu năm đến ngày<br>31/12/2021 |                     | Ghi<br>chú |
|-----|--|--|---|---------------------|--|---------------------|--|---------------------|---|---------------------|--|---------------------|--|---------------------|------------|
|     |  |  | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành     | Giá trị cấp<br>phát | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành        | Giá trị cấp<br>phát | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành        | Giá trị cấp<br>phát | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành                   | Giá trị cấp<br>phát | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành                          | Giá trị cấp<br>phát | Giá trị khối<br>lượng hoàn<br>thành                          | Giá trị cấp<br>phát |            |
| 1   | 2  | 3  | 4                                       | 5                   | 6  | 7                   | 8  | 9                   | 10=4/3  | 11=5/3              | 12=6/3   | 13=7/3              | 14=8/3   | 15=9/3              | 16         |
|     | <b>TỔNG SỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>  | <b>5.198.939</b>   | <b>2.145.171</b>                        | <b>1.990.028</b>    | <b>2.541.005</b>                           | <b>2.353.274</b>    | <b>4.342.464</b>                           | <b>4.321.411</b>    | <b>41,26</b>  | <b>38,28</b>        | <b>48,88</b>   | <b>45,26</b>        | <b>83,53</b>   | <b>83,12</b>        |            |
| 1   | Vốn ngân sách địa phương   | 3.978.390  | 1.577.180                               | 1.447.004           | 1.858.251                                  | 1.689.701           | 3.309.060                                  | 3.292.562           | 39,64   | 36,37               | 46,71  | 42,47               | 83,18  | 82,76               |            |
|     | <i>Trong đó:</i>   |  |   |                     |  |                     |  |                     |   |                     |  |                     |  |                     |            |
| a)  | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước   | 1.019.590  | 226.116                                 | 213.876             | 295.949                                    | 260.138             | 625.650                                    | 624.978             | 22,18   | 20,98               | 29,03  | 25,51               | 61,36  | 61,30               |            |
| b)  | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất  | 1.300.000  | 561.413                                 | 512.685             | 654.111                                    | 584.622             | 1.060.969                                  | 1.041.303           | 43,19   | 39,44               | 50,32  | 44,97               | 81,61  | 80,10               |            |
| c)  | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết   | 1.610.000  | 750.584                                 | 681.376             | 868.861                                    | 805.611             | 1.575.111                                  | 1.578.951           | 46,62   | 42,32               | 53,97  | 50,04               | 97,83  | 98,07               |            |
| d)  | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương   | 48.800   | 39.067                                  | 39.067              | 39.330                                     | 39.330              | 47.330                                     | 47.330              | 80,06   | 80,06               | 80,59  | 80,59               | 96,99  | 96,99               |            |
| 2   | Vốn ngân sách Trung ương   | 1.220.549  | 567.991                                 | 543.024             | 682.754                                    | 663.573             | 1.033.404                                  | 1.028.849           | 46,54   | 44,49               | 55,94  | 54,37               | 84,67  | 84,29               |            |
| a)  | Vốn trong nước   | 1.005.260  | 414.771                                 | 389.803             | 514.534                                    | 496.853             | 821.315                                    | 816.760             | 41,26   | 38,78               | 51,18  | 49,43               | 81,70  | 81,25               |            |
|     | Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, trong đó:   | 1.005.260  | 414.771                                 | 389.803             | 514.534                                    | 496.853             | 821.315                                    | 816.760             | 41,26   | 38,78               | 51,18  | 49,43               | 81,70  | 81,25               |            |
|     | - 'Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững | 200.000  | 5.596                                   | 5.596               | 5.596                                      | 5.596               | 11.500                                     | 11.500              |   |                     | 2,80   | 2,80                | 5,75   | 5,75                |            |
| b)  | Vốn nước ngoài   | 215.289  | 153.220                                 | 153.221             | 168.220                                    | 166.720             | 212.089                                    | 212.089             | 71,17   | 71,17               | 78,14  | 77,44               | 98,51  | 98,51               |            |

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 THEO VỐN QUẢN LÝ CỦA TỪNG SỞ, NGÀNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số: 419 /BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Đơn vị quản lý vốn                       | Kí hiệu | Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tỉnh (theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/10/2021) | THTH từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | Ước THTH từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | Ước THTH từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Ghi chú                             |
|----------|--|---------|--|-------------------------------------|------------------|---|------------------|---|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|-------------------------------------|
|          |  |         |  | Giá trị khối lượng hoàn thành       | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành           | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành           | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát |                                     |
| 1        | 2  | 3       | 4  | 5                                   | 6                | 7                                       | 8                | 9                                       | 10               | 11=5/4   | 12=6/4           | 13=7/4   | 14=8/4           | 15=9/4   | 16=10/4          | 17                                  |
|          | <b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>           |         | 5.198.939  | 2.145.171                           | 1.990.028        | 2.541.005                               | 2.353.274        | 4.342.464                               | 4.321.411        | 41,26  | 38,28            | 48,88  | 45,26            | 83,53  | 83,12            |                                     |
| <b>I</b> | <b>Các sở, ban, ngành tỉnh</b>           |         | 2.550.879  | 963.232                             | 837.440          | 1.154.989                               | 1.014.787        | 2.268.918                               | 2.246.096        | 39,40  | 34,26            | 47,25  | 41,51            | 92,82  | 91,89            |                                     |
| 1        | Sở Nội vụ                                | SNV     | 2.000  | 2.000                               | 2.000            | 2.000                                   | 2.000            | 3.600                                   | 3.600            | 100,00   | 100,00           | 55,56  | 55,56            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 2        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                    | SKHDT   | 25.000   | 24.485                              | 24.485           | 24.485                                  | 24.485           | 24.675                                  | 24.675           | 97,94  | 97,94            | 99,23  | 99,23            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 3        | Ban quản lý dự án GMS                    | GMS     | 58.567   | 51.337                              | 51.337           | 51.688                                  | 51.688           | 55.367                                  | 55.367           | 87,66  | 87,66            | 88,25  | 88,25            | 94,54  | 94,54            |                                     |
| 4        | Văn phòng Tỉnh ủy                        | VPTU    | 37.500   | 23.288                              | 23.171           | 23.860                                  | 23.860           | 37.500                                  | 37.500           | 62,10  | 61,79            | 63,63  | 63,63            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 5        | Sở Nông nghiệp và PTNT                   | SNN     | 663.064  | 386.149                             | 358.897          | 470.882                                 | 444.303          | 663.942                                 | 663.942          | 58,24  | 54,13            | 70,88  | 66,88            | 99,94  | 99,94            | BC số 486/BC-BQLDA ngày 03/11/2021  |
| 6        | Văn phòng UBND tỉnh                      | VPUBND  | 2.968  | 1.468                               | 1.467            | 1.718                                   | 1.636            | 2.968                                   | 2.968            | 49,46  | 49,43            | 57,88  | 55,13            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 7        | Công an tỉnh                             | CA      | 34.510   | 13.542                              | 13.542           | 20.400                                  | 7.800            | 34.510                                  | 34.510           | 39,24  | 39,24            | 59,11  | 22,60            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 8        | Ban quản lý Khu kinh tế                  | KKT     | 1.200  | 410                                 | 410              | 410                                     | 410              | 1.200                                   | 1.200            | 34,17  | 34,17            | 34,17  | 34,17            | 100,00   | 100,00           | CV số 522/BQLKKT-VP ngày 29/10/2021 |
| 9        | Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang | PTTH    | 12.000   | 3.850                               | 3.847            | 5.000                                   | 5.000            | 7.000                                   | 7.000            | 32,08  | 32,06            | 71,43  | 71,43            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 10       | Sở Giáo dục và Đào tạo                   | SGD     | 22.600   | 7.300                               | 7.183            | 8.000                                   | 7.644            | 22.600                                  | 22.600           | 32,30  | 31,78            | 35,40  | 33,82            | 100,00   | 100,00           | BC số 2777/BC-SGDĐT ngày 29/10/2021 |
| 11       | BCH Quân sự tỉnh                         | QS      | 13.400   | 3.687                               | 3.649            | 3.708                                   | 3.670            | 18.400                                  | 18.400           | 27,51  | 27,23            | 20,15  | 19,95            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 12       | Sở Giao thông vận tải                    | SGT     | 1.054.730  | 343.526                             | 245.951          | 382.346                                 | 306.853          | 799.239                                 | 795.239          | 32,57  | 23,32            | 38,79  | 31,13            | 81,08  | 80,67            | BC số 917/BC-SGTVT ngày 29/10/2021  |
| 13       | BCH Biên phòng tỉnh                      | BP      | 38.500   | 8.922                               | 8.845            | 9.638                                   | 9.638            | 38.500                                  | 38.500           | 23,17  | 22,97            | 25,03  | 25,03            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 14       | Sở Y tế                                  | SYT     | 271.368  | 57.003                              | 56.768           | 66.329                                  | 66.311           | 271.368                                 | 271.368          | 21,01  | 20,92            | 24,44  | 24,44            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 15       | Sở Du lịch                               | SDL     | 62.000   | 12.145                              | 12.145           | 35.919                                  | 20.948           | 75.111                                  | 62.000           | 19,59  | 19,59            | 57,93  | 33,79            | 121,15   | 100,00           | BC số 151/BC-SDL ngày 26/10/2021    |

| STT       | Đơn vị quản lý vốn                 | Kí hiệu | Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tỉnh (theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/10/2021) | THTH từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | ƯớcTHTH từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | ƯớcTHTH từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Ghi chú                             |
|-----------|------------------------------------|---------|--|-------------------------------------|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|-------------------------------------|
|           |                                    |         |  | Giá trị khối lượng hoàn thành       | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát |                                     |
| 1         | 2                                  | 3       | 4  | 5                                   | 6                | 7                                      | 8                | 9                                      | 10               | 11=5/4   | 12=6/4           | 13=7/4   | 14=8/4           | 15=9/4   | 16=10/4          | 17                                  |
| 16        | Sở Văn hóa và Thể thao             | SVH     | 76.048   | 14.134                              | 13.783           | 25.031                                 | 19.620           | 81.759                                 | 76.048           | 18,59  | 18,12            | 32,91  | 25,80            | 107,51   | 100,00           | BC số 633/BC-SVHTT ngày 25/10/2021  |
| 17        | Sở Lao động TB&XH                  | SLD     | 43.821   | 7.175                               | 7.149            | 19.775                                 | 15.121           | 41.066                                 | 41.066           | 16,37  | 16,31            | 48,15  | 36,82            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 18        | Vườn Quốc gia Phú Quốc             | VPQ     | 8.000  | 441                                 | 441              | 800                                    | 800              | 8.000                                  | 8.000            | 5,51   | 5,51             | 10,00  | 10,00            | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 19        | Sở Tài nguyên Môi trường           | STNMT   | 118.783  | 2.370                               | 2.370            | 3.000                                  | 3.000            | 77.313                                 | 77.313           | 2,00   | 2,00             | 3,81   | 3,81             | 98,13  | 98,13            | Ko có báo cáo                       |
| 20        | Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang | CDSP    | 4.000  | 0                                   | 0                | 0                                      | 0                | 4.000                                  | 4.000            | 0,00   | 0,00             | 0,00   | 0,00             | 100,00   | 100,00           |                                     |
| 21        | Sở Thông tin truyền thông          | STTTT   | 820  | 0                                   | 0                | 0                                      | 0                | 800                                    | 800              | 0,00   | 0,00             | 0,00   | 0,00             | 97,56  | 97,56            | CV số 1261/STTTT-VP ngày 01/11/2021 |
| <b>II</b> | <b>Huyện, thị, thành phố</b>       |         | <b>2.648.060</b>   | <b>1.181.939</b>                    | <b>1.152.588</b> | <b>1.386.016</b>                       | <b>1.338.487</b> | <b>2.073.546</b>                       | <b>2.075.315</b> | <b>44,63</b>                                       | <b>43,53</b>     | <b>52,34</b>   | <b>50,55</b>     | <b>78,30</b>   | <b>78,37</b>     |                                     |
| 1         | Huyện Kiên Hải                     | KH      | 60.189   | 49.909                              | 49.845           | 53.492                                 | 53.492           | 73.359                                 | 73.359           | 82,92  | 82,81            | 71,14  | 71,14            | 97,57  | 97,57            | BC số 24/BC-UBND ngày 28/10/2021    |
| 2         | Huyện Tân Hiệp                     | TH      | 56.166   | 37.475                              | 37.334           | 39.255                                 | 39.255           | 61.571                                 | 61.571           | 66,72  | 66,47            | 63,76  | 63,76            | 100,00   | 100,00           | CB số 137/BC-UBND ngày 30/9/2021    |
| 3         | Huyện Gò Quao                      | GQ      | 87.994   | 59.803                              | 57.127           | 74.245                                 | 69.087           | 84.589                                 | 84.589           | 67,96  | 64,92            | 87,35  | 81,28            | 99,52  | 99,52            | BC 187/BC-UBND ngày 25/10/2021      |
| 4         | Huyện U Minh Thượng                | UMT     | 55.274   | 35.333                              | 35.114           | 38.947                                 | 38.947           | 55.274                                 | 55.274           | 63,92  | 63,53            | 70,46  | 70,46            | 100,00   | 100,00           | BC số 140/BC-UBND ngày 02/11/2021   |
| 5         | Huyện Giồng Riềng                  | GR      | 105.835  | 69.683                              | 64.170           | 73.423                                 | 72.863           | 105.835                                | 105.835          | 65,84  | 60,63            | 69,37  | 68,85            | 100,00   | 100,00           | BC số 339/BC-UBND ngày 25/10/2021   |
| 6         | Huyện Kiên Lương                   | KL      | 62.221   | 36.234                              | 35.872           | 51.728                                 | 51.078           | 63.978                                 | 61.778           | 58,23  | 57,65            | 83,14  | 82,09            | 102,82   | 99,29            | BC số 338/BC-UBND ngày 29/10/2021   |
| 7         | Huyện Vĩnh Thuận                   | VT      | 57.790   | 33.819                              | 33.146           | 42.383                                 | 42.070           | 55.407                                 | 55.407           | 58,52  | 57,36            | 73,34  | 72,80            | 95,88  | 95,88            | BC số 445/CB-UBND ngày 26/10/2021   |
| 8         | Thành phố Hà Tiên                  | HT      | 119.566  | 75.226                              | 66.917           | 79.443                                 | 75.343           | 119.566                                | 119.566          | 62,92  | 55,97            | 66,44  | 63,01            | 100,00   | 100,00           | Biểu                                |
| 9         | Huyện Hòn Đất                      | HĐ      | 79.282   | 44.757                              | 44.136           | 52.557                                 | 50.633           | 77.494                                 | 77.344           | 56,45  | 55,67            | 66,29  | 63,86            | 97,74  | 97,56            | Biểu                                |
| 10        | Huyện Giang Thành                  | GT      | 54.710   | 31.351                              | 29.688           | 51.034                                 | 42.131           | 54.658                                 | 54.706           | 57,30  | 54,26            | 93,28  | 77,01            | 99,90  | 99,99            | BC số 250/BC-UBND ngày 01/11/2021   |
| 11        | Huyện An Minh                      | AM      | 167.596  | 87.561                              | 87.461           | 94.842                                 | 94.589           | 127.273                                | 137.180          | 52,25  | 52,19            | 68,43  | 68,25            | 91,83  | 98,98            | BC số 219/BC-UBND Ngày 22/10/2021   |
| 12        | Huyện An Biên                      | AB      | 91.831   | 47.856                              | 47.773           | 50.148                                 | 50.093           | 138.871                                | 138.816          | 52,11  | 52,02            | 36,13  | 36,09            | 100,04   | 100,00           | BC số 260/BC-UBND ngày 26/10/2021   |
| 13        | Huyện Châu Thành                   | CT      | 112.701  | 46.420                              | 45.725           | 51.232                                 | 48.982           | 109.448                                | 109.448          | 41,19  | 40,57            | 45,46  | 43,46            | 97,11  | 97,11            | Biểu                                |
| 14        | Huyện Phú Quốc                     | PQ      | 1.178.314  | 413.044                             | 413.042          | 446.602                                | 446.602          | 601.851                                | 601.851          | 35,05  | 35,05            | 35,75  | 35,75            | 48,17  | 48,17            | Có báo cáo                          |

| STT | Đơn vị quản lý vốn | Kí hiệu | Kế hoạch năm 2021 vốn ngân sách tỉnh (theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/10/2021) | THTH từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | ƯớcTHTH từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | ƯớcTHTH từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến ngày 25/10/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 |                  | Tỷ lệ (%) ước thực hiện từ đầu năm đến ngày 31/12/2021 |                  | Ghi chú                           |
|-----|--------------------|---------|--|-------------------------------------|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|--|------------------|-----------------------------------|
|     |                    |         |  | Giá trị khối lượng hoàn thành       | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                      | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát | Giá trị khối lượng hoàn thành                          | Giá trị cấp phát |                                   |
| 1   | 2                  | 3       | 4  | 5                                   | 6                | 7                                      | 8                | 9                                      | 10               | 11=5/4   | 12=6/4           | 13=7/4   | 14=8/4           | 15=9/4   | 16=10/4          | 17                                |
| 15  | Thành phố Rạch Giá | RG      | 358.591  | 113.468                             | 105.238          | 186.685                                | 163.322          | 344.372                                | 338.591          | 31,64  | 29,35            | 52,06  | 45,55            | 96,03  | 94,42            | BC số 367/BC-UBND ngày 21/10/2021 |

